

**BIỂU MẪU CÔNG KHAI**

(Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

**Biểu mẫu 01**

**THÔNG BÁO**

**Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non  
Năm học 2020-2021**

| STT | Nội dung                                                            | Mẫu giáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|-----|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| I   | <b>Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được</b> | <ul style="list-style-type: none"><li>- Hoàn thành chương trình chăm sóc giáo dục theo chương trình giáo dục mầm non hiện hành</li><li>- Khẩu phần dinh dưỡng đạt: 65%/calo/ngày.</li><li>- Tỷ lệ giảm suy dinh dưỡng (SDD) so với đầu năm học:<ul style="list-style-type: none"><li>+ SDD thể nhẹ cân: giảm 10/13 tỷ lệ 76%</li><li>+ SDD thể gầy còm: 0</li><li>+ SDD thể thấp còi: giảm 11/15, tỷ lệ 73,3%</li></ul></li><li>- Tỷ lệ giảm thừa cân, béo phì so với đầu năm học : cải thiện 52/101, tỷ lệ 51,48%</li></ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| II  | <b>Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện</b>       | <ul style="list-style-type: none"><li>- Thực hiện theo Thông tư 17 và Thông tư 28 của BGDĐT</li></ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| III | <b>Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển</b>       | <ul style="list-style-type: none"><li>· <b>Thể chất:</b><ul style="list-style-type: none"><li>- Tập các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp</li><li>- Tập luyện các kỹ năng vận động cơ bản và phát triển các tổ chức trong vận động</li><li>- Nhận biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và lợi ích của việc ăn uống đối với sức khỏe</li><li>- Tập làm một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt</li></ul></li><li>· <b>Tình cảm xã hội:</b><ul style="list-style-type: none"><li>- Có ý thức về bản thân, có khả năng nhận biết và thể hiện tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh</li><li>- Có một số phẩm chất: mạnh dạn, tự tin, biết chia sẻ, biết lắng nghe</li><li>- Có một số kỹ năng sống: tôn trọng, hợp tác, thân thiện, quan tâm chia sẻ</li></ul></li><li>· <b>Nhận thức:</b><ul style="list-style-type: none"><li>- Ham hiểu biết, thích tìm hiểu khám phá các sự vật, thế giới xung quanh</li><li>- Có khả năng quan sát, so sánh, phán đoán</li><li>- Có khả năng diễn đạt tình cảm thông qua hành động và ngôn ngữ</li></ul></li></ul> |

|           |                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|           |                                                                            | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có một số khái niệm sơ đẳng về toán</li> <li>• <b>Ngôn ngữ:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có khả năng lắng nghe, hiểu lời nói trong giao tiếp hàng ngày</li> <li>- Có khả năng biểu đạt bằng nhiều cách khác nhau( lời nói, nét mặt, cử chỉ, điệu bộ...)</li> <li>- Diễn đạt rõ ràng và giao tiếp có văn hóa trong đời sống hằng ngày</li> <li>- Có khả năng nghe và kể lại sự việc, kể lại truyện</li> <li>- Có khả năng cảm nhận nhịp điệu, vần điệu của bài thơ, ca dao, đồng dao phù hợp với độ tuổi</li> <li>- Có một số kỹ năng ban đầu về đọc viết</li> </ul> </li> <li>• <b>Thẩm mỹ:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có khả năng cảm nhận vẻ đẹp thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật</li> <li>- Có khả năng thể hiện cảm xúc trong hoạt động âm nhạc, tạo hình</li> <li>- Yêu thích hào hứng tham gia các hoạt động nghệ thuật</li> </ul> </li> </ul> |
| <b>IV</b> | <b>Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non</b> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trẻ tham gia các hoạt động lễ hội Tết Trung Thu, lễ hội mừng xuân, lễ hội giỗ tổ Hùng Vương...</li> <li>- Trải nghiệm kỹ năng sống với các sân chơi được tổ chức tại trường như: Trò chơi dân gian...</li> <li>- Các lớp học ngoại khoá: Thể dục nhịp điệu, mỹ thuật</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |

Tân Định, ngày 18 tháng 5 năm 2021  
**HIỆU TRƯỞNG**

PHÒNG GD-ĐT TX BẾN CÁT  
TRƯỜNG MG TÂN ĐỊNH

**THÔNG BÁO**

**Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế, năm học 2020-2021**

| STT        | Nội dung                                                         | Tổng số trẻ em | Mẫu giáo  |            |            |
|------------|------------------------------------------------------------------|----------------|-----------|------------|------------|
|            |                                                                  |                | 3-4 tuổi  | 4-5 tuổi   | 5-6 tuổi   |
| <b>I</b>   | <b>Tổng số trẻ em</b>                                            | <b>374</b>     | <b>43</b> | <b>110</b> | <b>221</b> |
| 1          | Số trẻ em nhóm ghép                                              |                |           |            |            |
| 2          | Số trẻ em học 1 buổi/ngày                                        |                |           |            |            |
| 3          | Số trẻ em học 2 buổi/ngày                                        | 374            | 43        | 110        | 221        |
| 4          | Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập                                |                |           |            |            |
| <b>II</b>  | <b>Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú</b>                         | <b>374</b>     | <b>43</b> | <b>110</b> | <b>221</b> |
| <b>III</b> | <b>Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe</b>                  | <b>374</b>     | <b>43</b> | <b>110</b> | <b>221</b> |
| <b>IV</b>  | <b>Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng</b> | <b>374</b>     | <b>43</b> | <b>110</b> | <b>221</b> |
| <b>V</b>   | <b>Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em</b>                    |                |           |            |            |
| 1          | Số trẻ cân nặng bình thường                                      | 371            | 43        | 110        | 218        |
| 2          | Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân                                | 03             | 0         | 0          | 3          |
| 3          | Số trẻ có chiều cao bình thường                                  | 370            | 43        | 109        | 218        |
| 4          | Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi                               | 4              | 0         | 1          | 3          |
| 5          | Số trẻ thừa cân béo phì                                          | 49             | 3         | 12         | 34         |
| 6          | Số trẻ gầy còm                                                   | 0              | 0         | 0          | 0          |
| <b>VI</b>  | <b>Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục</b>          | <b>374</b>     | <b>43</b> | <b>110</b> | <b>221</b> |
| 1          | Chương trình giáo dục nhà trẻ                                    |                |           |            |            |
| 2          | Chương trình giáo dục mẫu giáo                                   | 374            | 43        | 110        | 221        |

Tân định, ngày 18 tháng 5 năm 2021

**HIỆU TRƯỞNG**

**Nguyễn Thuý Hương**

**PHÒNG GD-ĐT TX BẾN CÁT  
TRƯỜNG MG TÂN ĐỊNH**

**THÔNG BÁO**  
**Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non**  
**năm học 2020-2021**

| STT         | Nội dung                                                                                                                        | Số lượng | Bình quân                                      |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------------------------------------------|
| <b>I</b>    | <b>Tổng số phòng</b>                                                                                                            | <b>9</b> | 1,17m <sup>2</sup> /trẻ em                     |
| <b>II</b>   | <b>Loại phòng học</b>                                                                                                           | 0        | 0                                              |
| 1           | Phòng học kiên cố                                                                                                               | 05       | 405m <sup>2</sup> , 1.6m <sup>2</sup> / trẻ    |
| 2           | Phòng học bán kiên cố                                                                                                           | 04       | 256,25m <sup>2</sup> , 1,2m <sup>2</sup> / trẻ |
| 3           | Phòng học tạm                                                                                                                   | 0        |                                                |
| 4           | Phòng học nhờ                                                                                                                   | 0        |                                                |
| <b>III</b>  | <b>Số điểm trường</b>                                                                                                           | 1        |                                                |
| <b>IV</b>   | <b>Tổng diện tích đất toàn trường (m<sup>2</sup>)</b>                                                                           | 3.693    | 9,87m <sup>2</sup> /trẻ em                     |
| <b>V</b>    | <b>Tổng diện tích sân chơi (m<sup>2</sup>)</b>                                                                                  | 2.409    | 6,44 m <sup>2</sup> /trẻ em                    |
| <b>VI</b>   | <b>Tổng diện tích một số loại phòng</b>                                                                                         | 851      | 1,8 m <sup>2</sup> / trẻ                       |
| 1           | Diện tích phòng sinh hoạt chung (m <sup>2</sup> )                                                                               | 405      | 1,6 m <sup>2</sup> / trẻ                       |
| 2           | Diện tích phòng ngủ (m <sup>2</sup> )                                                                                           | 0        |                                                |
| 3           | Diện tích phòng vệ sinh (m <sup>2</sup> )                                                                                       | 12,24    | 0,30 m <sup>2</sup> /trẻ                       |
| 4           | Diện tích hiên chơi (m <sup>2</sup> )                                                                                           | 228,2    | 0,48 m <sup>2</sup> /trẻ                       |
| 5           | Diện tích phòng giáo dục thể chất (m <sup>2</sup> )                                                                             | 0        |                                                |
| 6           | Diện tích phòng Hoạt động âm nhạc (m <sup>2</sup> )                                                                             | 56       | 0,80 m <sup>2</sup> /trẻ                       |
| 7           | Diện tích phòng chơi Kidsmart (m <sup>2</sup> )                                                                                 | 56       | 0,80 m <sup>2</sup> /trẻ                       |
| 8           | Diện tích Thư viện (m <sup>2</sup> )                                                                                            | 0        |                                                |
| 9           | Diện tích nhà bếp và kho (m <sup>2</sup> )                                                                                      | 68,76    | 0,15 m <sup>2</sup> /trẻ                       |
| <b>VII</b>  | <b>Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)</b>                                                           | 35       | 35 bộ/1 lớp                                    |
| 1           | Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định                                                                | 35       | 35 bộ/1 lớp                                    |
| 2           | Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định                                                            | 0        | 0                                              |
| <b>VIII</b> | <b>Tổng số đồ chơi ngoài trời</b>                                                                                               | 32       | 32bộ/sân chơi (trường)                         |
| <b>IX</b>   | <b>Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v... )</b> | 15       | 1 bộ/ lớp                                      |
| <b>X</b>    | <b>Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác</b>                                                                                   |          | Số thiết bị/nhóm (lớp)                         |
| 1           | Ti vi                                                                                                                           | 21       | 1 cái/ lớp                                     |
| 2           | Nhạc cụ ( Đàn organ, ghi ta, trống)                                                                                             | 12       | 1 cây/ lớp                                     |
| 3           | Máy PHOTO COPY                                                                                                                  | 02       |                                                |

|   |                       |       |              |
|---|-----------------------|-------|--------------|
| 5 | Catsset               | 0     | 0            |
| 6 | Thiết bị khác         |       |              |
| 7 | Bàn ghế đúng quy cách | 220bộ | 1 bộ/ 2 cháu |
| 8 | Camera an ninh        | 17bộ  | 1 bộ/ lớp    |

| XI | Nhà vệ sinh             | Số lượng(m <sup>2</sup> ) |                   |        |                           |        |
|----|-------------------------|---------------------------|-------------------|--------|---------------------------|--------|
|    |                         | Dùng cho giáo viên        | Dùng cho học sinh |        | Số m <sup>2</sup> /trẻ em |        |
|    |                         |                           | Chung             | Nam/Nữ | Chung                     | Nam/Nữ |
| 1  | Đạt chuẩn vệ sinh*      | 6                         |                   | 5      |                           | 0,38   |
| 2  | Chưa đạt chuẩn vệ sinh* |                           |                   | 5      |                           | 0,29   |

(\*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

|      |                                                      | Có | Không |
|------|------------------------------------------------------|----|-------|
| XII  | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh                     | X  |       |
| XIII | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)                   | X  |       |
| XIV  | Kết nối internet                                     | X  |       |
| XV   | Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục | X  |       |
| XVI  | Tường rào xây                                        | X  |       |
| ..   | ....                                                 |    |       |

Tân Định , ngày 18 tháng 5 năm 2021  
Thủ trưởng đơn vị

**Nguyễn Thuý Hương**

**PHÒNG GD-ĐT TX BẾN CÁT**  
**TRƯỜNG MG TÂN ĐỊNH**

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên  
của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2020-2021**

| STT        | Nội dung                                              | Tổng số   | Trình độ đào tạo |     |          |          |          | Hạng chức danh nghề nghiệp |          |          | Chuẩn nghề nghiệp |          |          |            |     |
|------------|-------------------------------------------------------|-----------|------------------|-----|----------|----------|----------|----------------------------|----------|----------|-------------------|----------|----------|------------|-----|
|            |                                                       |           | TS               | ThS | ĐH       | CD       | TC       | Dưới TC                    | Hạng IV  | Hạng III | Hạng II           | Xuất sắc | Khá      | Trung bình | Kém |
|            | <b>Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên</b> | <b>35</b> |                  |     | <b>6</b> | <b>6</b> | <b>6</b> | <b>17</b>                  | <b>5</b> | <b>6</b> | <b>5</b>          | <b>7</b> | <b>6</b> | <b>3</b>   |     |
| <b>I</b>   | <b>Giáo viên</b>                                      | <b>13</b> |                  |     | <b>2</b> | <b>6</b> | <b>5</b> |                            | <b>5</b> | <b>6</b> | <b>2</b>          | <b>4</b> | <b>6</b> | <b>3</b>   |     |
| 1          | Nhà trẻ                                               |           |                  |     |          |          |          |                            |          |          |                   |          |          |            |     |
| 2          | Mẫu giáo                                              | 13        |                  |     | 2        | 6        | 5        |                            | 5        | 6        | 2                 | 4        | 6        | 3          |     |
| <b>II</b>  | <b>Cán bộ quản lý</b>                                 | <b>3</b>  |                  |     | <b>3</b> |          |          |                            |          |          | <b>3</b>          | <b>3</b> |          |            |     |
| 1          | Hiệu trưởng                                           | 1         |                  |     | 1        |          |          |                            |          |          | 1                 | 1        |          |            |     |
| 2          | Phó hiệu trưởng                                       | 2         |                  |     | 2        |          |          |                            |          |          | 2                 | 2        |          |            |     |
| <b>III</b> | <b>Nhân viên</b>                                      | <b>19</b> |                  |     | <b>1</b> |          | <b>1</b> | <b>17</b>                  |          |          |                   |          |          |            |     |
| 1          | Nhân viên văn thư                                     | 0         |                  |     |          |          |          |                            |          |          |                   |          |          |            |     |
| 2          | Nhân viên kế toán                                     | 1         |                  |     | 1        |          |          |                            |          |          |                   |          |          |            |     |
| 3          | Thủ quỹ                                               |           |                  |     |          |          |          |                            |          |          |                   |          |          |            |     |
| 4          | Nhân viên y tế                                        | 1         |                  |     |          |          | 1        |                            |          |          |                   |          |          |            |     |
| 5          | Nhân viên khác                                        | 17        |                  |     |          |          |          | 17                         |          |          |                   |          |          |            |     |
| ..         | ..                                                    |           |                  |     |          |          |          |                            |          |          |                   |          |          |            |     |

*Tân Định, ngày 18 tháng 5 năm 2021*  
**Thủ trưởng đơn vị**

**Nguyễn Thuý Hương**